# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP

| Ngày 30/09/2025 | 16,050 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **1.6%** | **4.2%** | **-1.3%** |

**DT thuần**
*Q3/25*
**406**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼8.00| -1.8%
YoY: ▼74.0| -15.3%

**LN thuần**
*Q3/25*
**16.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.90| 5.9%
YoY: ▲ 8.64| 112%

**LN sau thuế**
*Q3/25*
**12.8**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.70| 6.1%
YoY: ▲ 6.43| 102%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/25*
**5.4%**
YoY: +/-▲ 0.2%

**ROE (TTM)**
*Q3/25*
**8.3%**
YoY: +/-▲ 1.0%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 12,939 - 16,884 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 337 |
| Số lượng CPLH (CP) | 21,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 39,949 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Beta | 0.53 |
| EPS | 2,243 |
| P/E | 7.2 |

**DT thuần**
*9T 2025*
**1,191**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼66.0| -5.2%

**LN thuần**
*9T 2025*
**40.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 28.6| 233%

**LN sau thuế**
*9T 2025*
**31.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 21.9| 234%

### Cơ cấu sở hữu

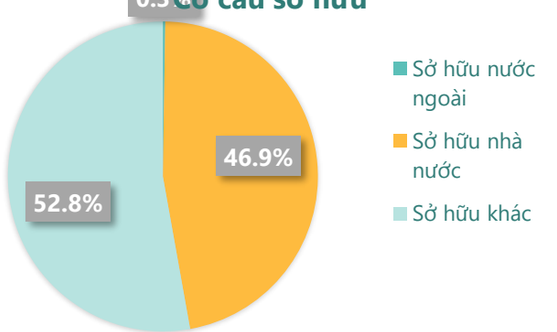


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

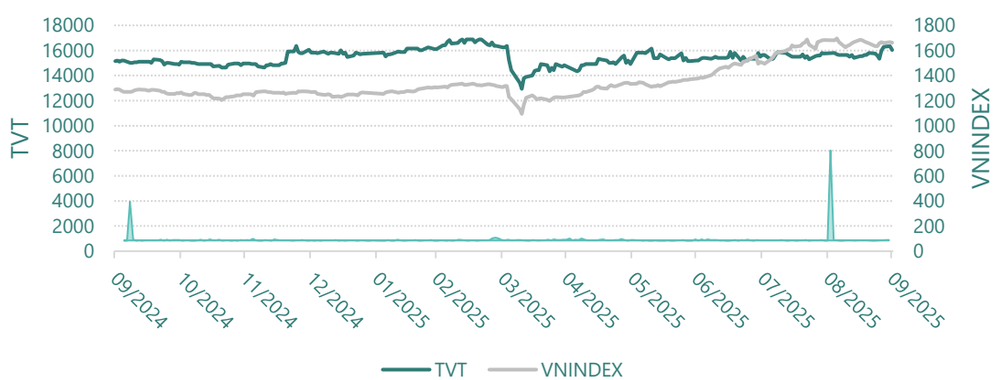


### Cơ cấu cổ đông

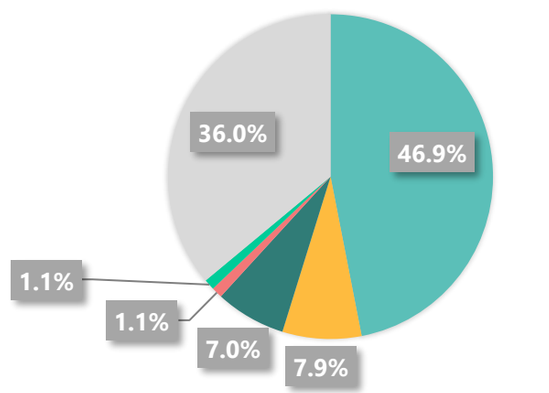


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

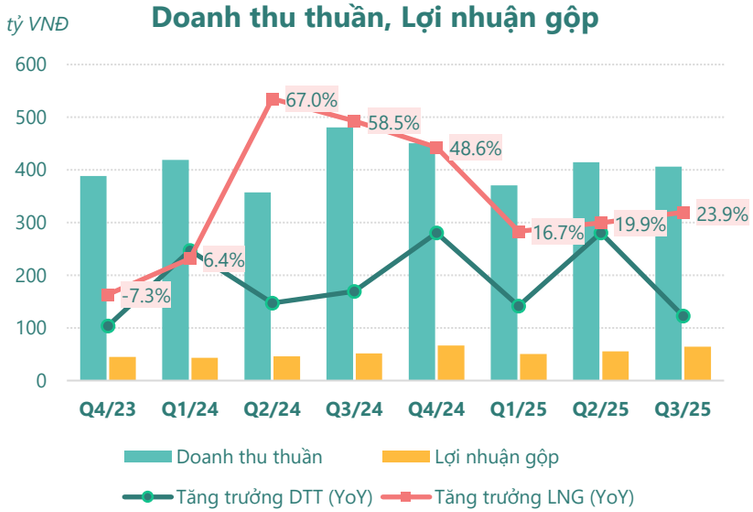


(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận

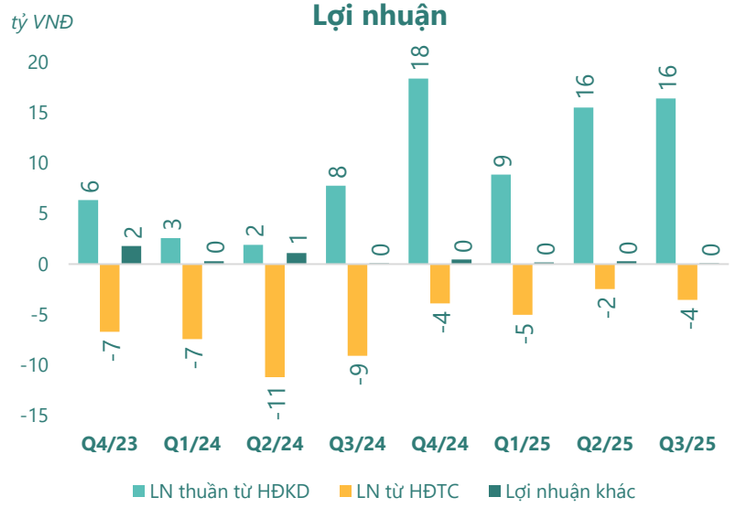


(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí

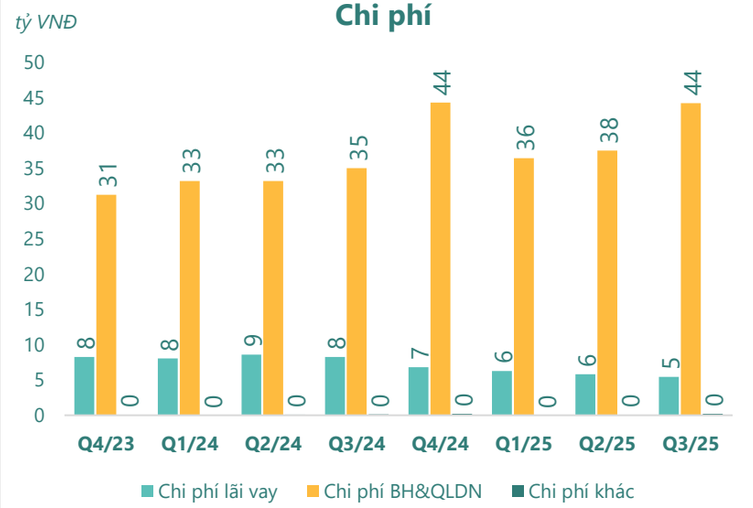


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận

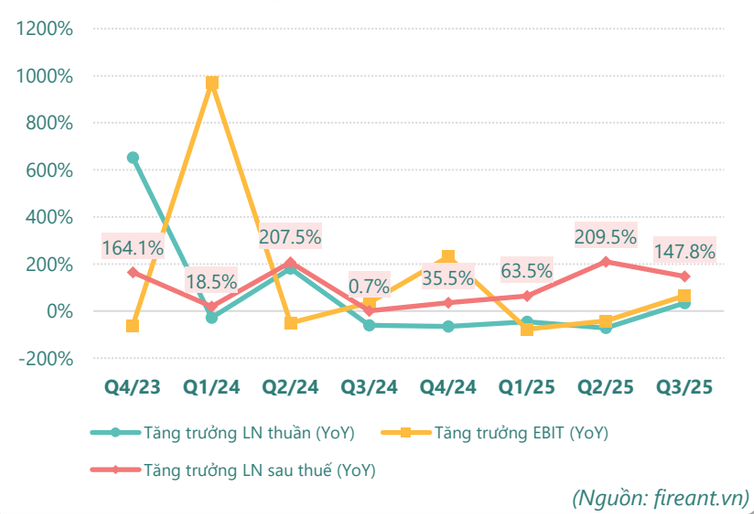


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

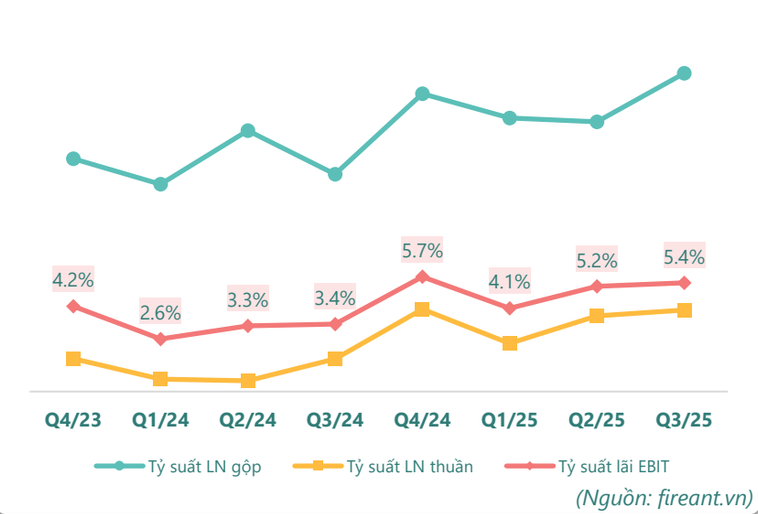


(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

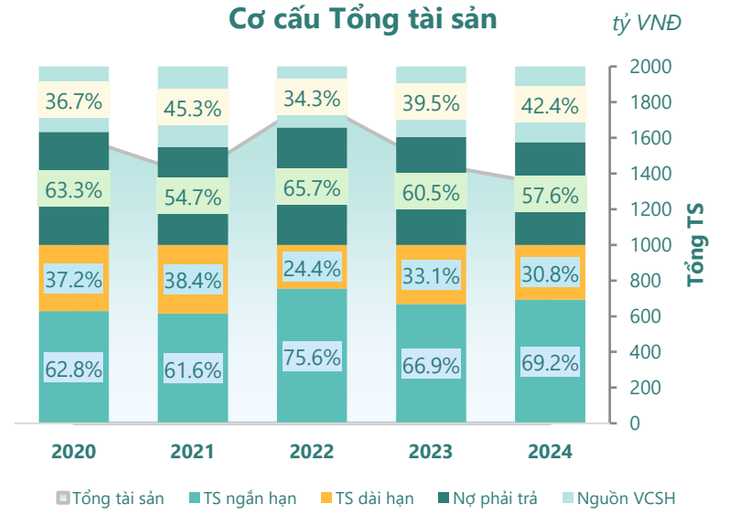


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

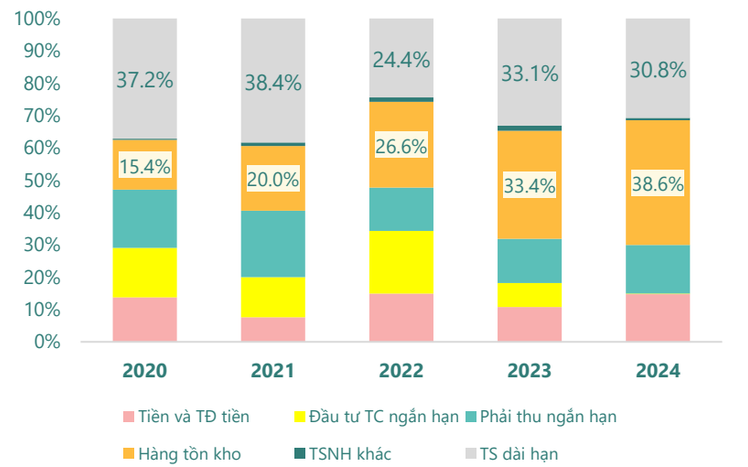


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

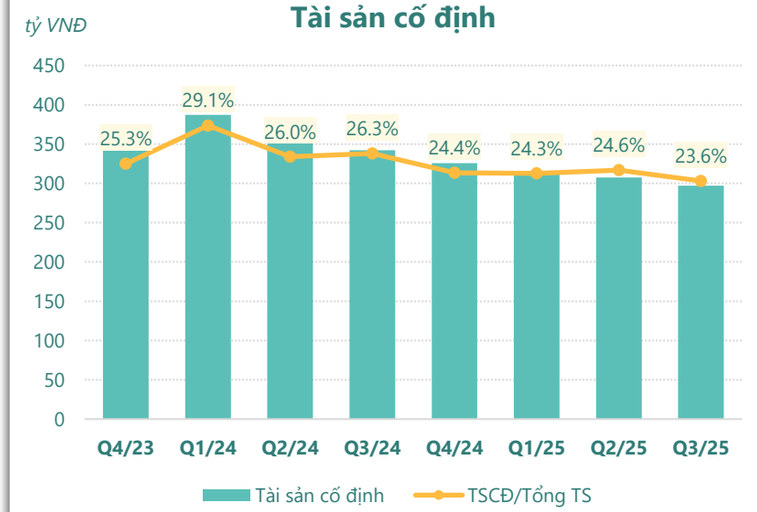


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

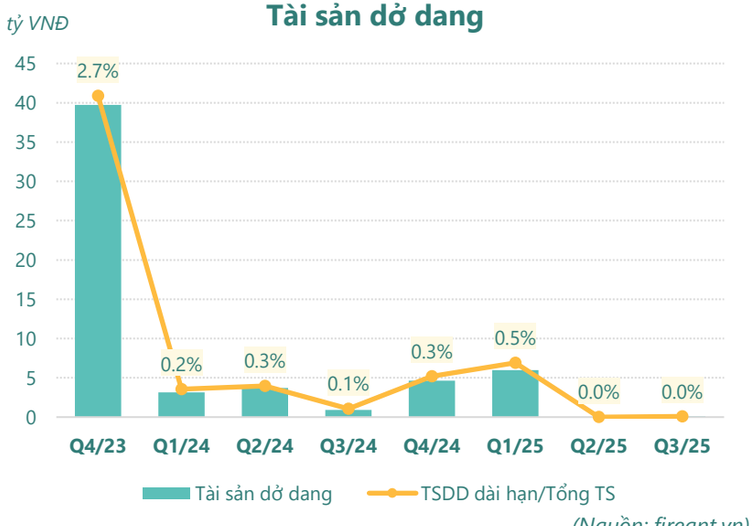


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn

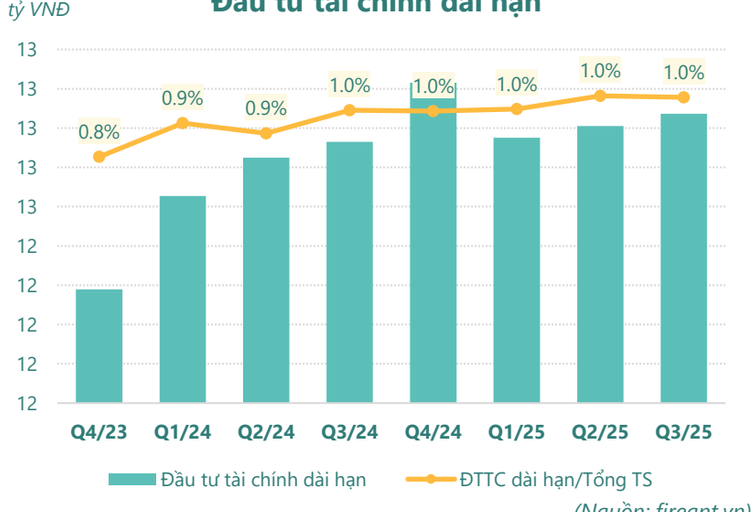


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

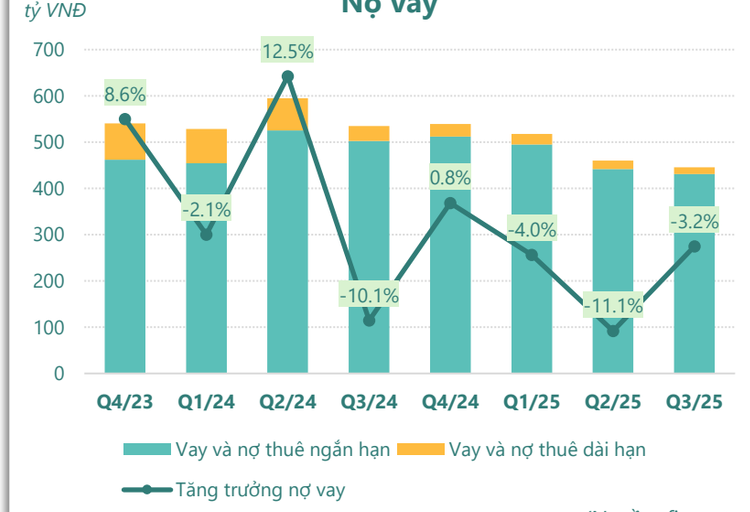


*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

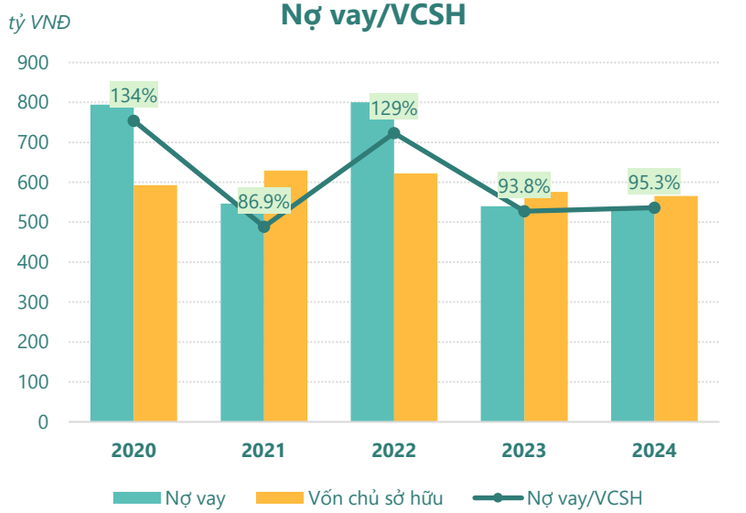


(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản

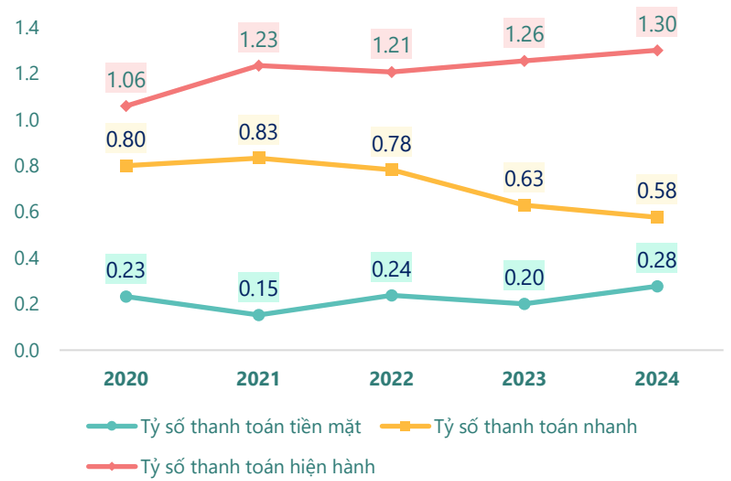


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản

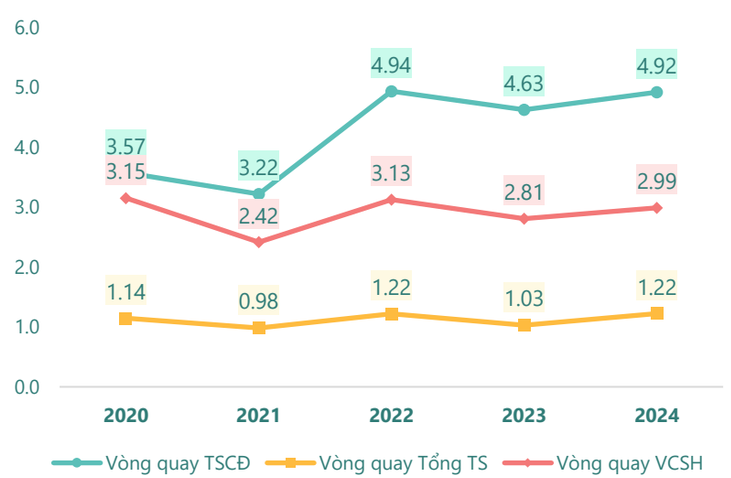


(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

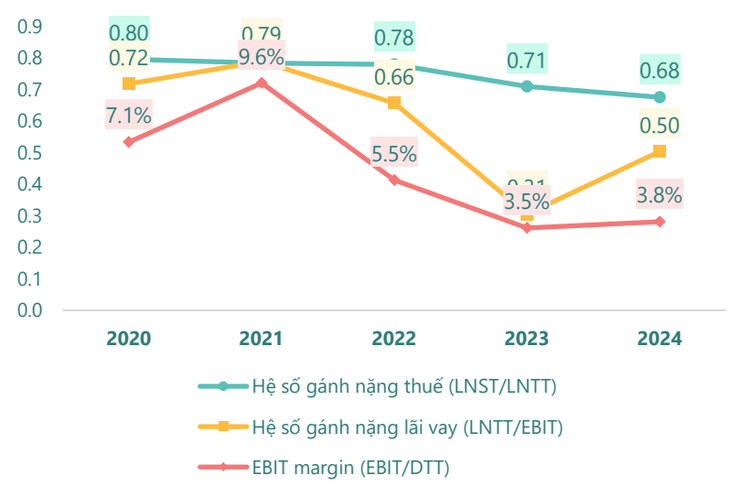


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE

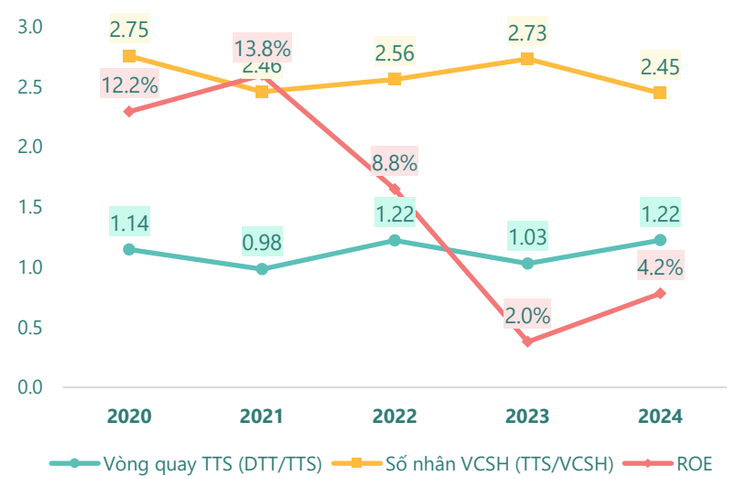


(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

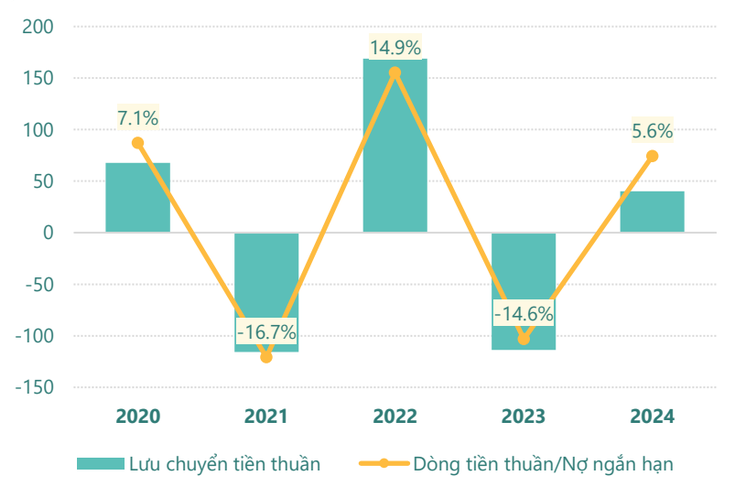


(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **406** | **480** | **-15.3%** | **1,191** | **1,257** | **-5.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 342 | 429 | -20.2% | 1,021 | 1,115 | -8.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 64.1 | 51.8 | 23.8% | 170 | 141 | 20.4% |
| Doanh thu HĐTC | 2.43 | 1.71 | 42.3% | 7.59 | 5.75 | 31.9% |
| Chi phí TC | 5.97 | 10.8 | -44.7% | 18.6 | 33.5 | -44.4% |
| **Chi phí lãi vay** | 5.45 | 8.26 | -34.0% | 17.6 | 24.9 | -29.6% |
| LN trong công ty LKLD | **0.06** | **0.08** | **-20.7%** | **0.19** | **0.33** | **-43.8%** |
| Chi phí bán hàng | 4.52 | 6.04 | -25.2% | 14.3 | 13.8 | 3.4% |
| Chi phí QLDN | **39.7** | **29.0** | **37.0%** | **104** | **87.7** | **18.6%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 16.4 | 7.76 | 112% | 40.8 | 12.2 | 233% |
| Lợi nhuận khác | **0.07** | **0.08** | **-12.7%** | **0.50** | **1.46** | **-65.4%** |
| **LN trước thuế** | 16.5 | 7.84 | 110% | 41.3 | 13.7 | 201% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **12.8** | **6.37** | **102%** | **31.2** | **9.34** | **234%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **13.5** | **6.99** | **92.5%** | **33.8** | **10.8** | **213%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -99.3 | 70.4 | 41.5 | 12.1 | 71.8 | 93.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 54.2 | 19.7 | -1.97 | -5.82 | -1.30 | -6.02 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 65.1 | -81.2 | 4.16 | -30.4 | -58.2 | -28.3 |
| Tiền đầu kỳ | 125 | 144 | 152 | 197 | 173 | 188 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **20.1** | **8.88** | **43.7** | **-24.1** | **12.3** | **58.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -1.54 | -0.92 | 1.54 | 0.29 | 2.64 | -0.02 |
| Tiền cuối kỳ | 144 | 152 | 197 | 173 | 188 | 247 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,260** | **1,335** | **-5.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 884 | 925 | -4.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 247 | 197 | 25.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.00 | 2.00 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 256 | 201 | 27.1% |
| Hàng tồn kho | 360 | 515 | -30.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 18.3 | 9.08 | 102% |
| **Tài sản dài hạn** | **377** | **411** | **-8.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0.12 | 0.11 | 6.1% |
| Tài sản cố định | 297 | 326 | -8.8% |
| Bất động sản đầu tư | 43.0 | 41.3 | 3.9% |
| Tài sản dở dang | 0.08 | 4.62 | -98.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 13.1 | 13.1 | 0.2% |
| Tài sản dài hạn khác | **23.6** | **26.1** | **-9.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 680 | 770 | -11.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **633** | **711** | **-11.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 431 | 512 | -15.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 84.5 | 121 | -30.1% |
| **Nợ dài hạn** | 47.8 | 59.0 | -18.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 14.1 | 27.3 | -48.3% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **580** | **566** | **2.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **580** | **566** | **2.5%** |
| Vốn điều lệ | 210 | 210 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*